

Một số chỉ tiêu Kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Tháng 9 năm 2019

Chỉ tiêu	ĐVT	Tháng 9 năm 2019	Lũy kế 9 tháng năm 2019	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%),(+/-)	Lũy kế 9 tháng năm 2019 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%),(+,-)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	108,46	109,77	8,46	9,77
- Khai khoáng	"	89,30	86,50	-10,70	-13,50
- CN chế biến, chế tạo	"	129,24	108,62	29,24	8,62
- Sản xuất và phân phối điện	"	107,92	117,59	7,92	17,59
- Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	"	102,40	100,69	2,40	0,69
2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	677,1	6.023,9	8,48	15,12
3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	"	134,4	1.235,8	10,00	12,02
4. Số lượt khách du lịch	Ngàn lượt khách	101,850	948,470	112,68	102,56
- Khách nội địa - Ngàn lượt khách	"	89,930	829,735	120,04	117,96
- Khách quốc tế - Ngàn lượt khách	"	11,920	118,735	77,05	53,64
5. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	53,4	466,6	12,09	13,60
6. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1.000 Tấn	211,3	1.822,4	9,56	9,60
7. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1.000/ Km	9.283,0	82.423,8	9,08	14,20
8. Số lượt hành khách vận chuyển	1.000 HK	249,5	2.209,2	14,37	16,27
9. Số lượt hành khách luân chuyển	1.000 HK/ Km	37.532,1	328.039,7	17,45	20,99
10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	%	100,56	x	0,56	x
11. CPI tháng 9/2019 so tháng 8/2019	"	100,48	x	0,48	x
12. CPI tháng 9/2019 so với tháng 12 năm trước	"	101,21	x	1,21	x
13. CPI tháng 9/2019 so với kỳ gốc 2014	"	105,94	x	5,94	x
14. Chỉ số giá vàng tháng 9/2019 so tháng 8/2019	"	103,83	x	3,83	x
15. Chỉ số giá Đôla Mỹ tháng 9/2019 so tháng 8/2019	"	100,00	x	0,00	x